



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thực phẩm G.C

Ngày 30/09/2025	34,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	9.7%	37.1%

DT thuần Q3/25
192
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.00 2.8%
YoY: ▲ 20.0 11.8%

LN thuần Q3/25
41.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.30 28.5%
YoY: ▲ 10.1 31.7%

LN sau thuế Q3/25
31.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.80 32.7%
YoY: ▲ 8.70 37.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
23.2%
YoY: +/- ▲ 3.9%

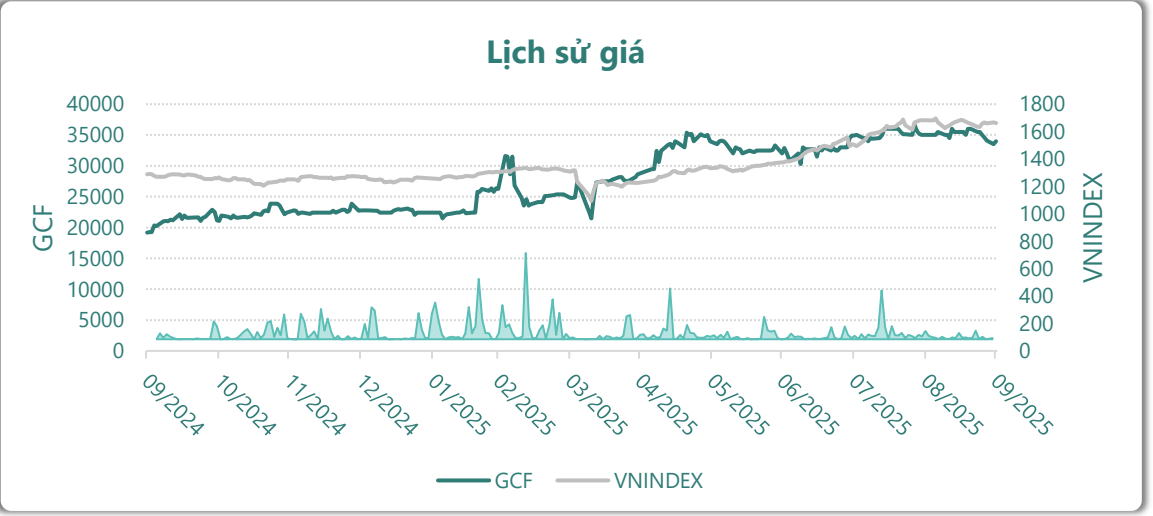
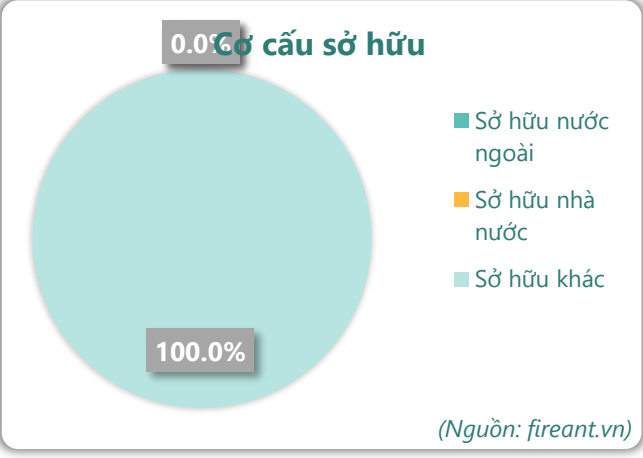
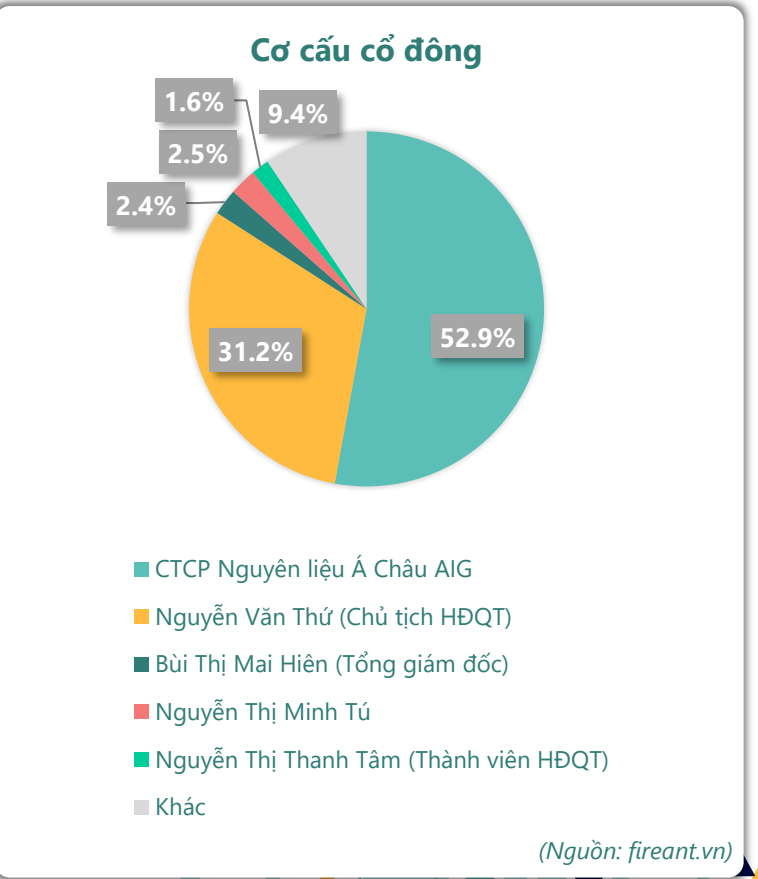
ROE (TTM) Q3/25
16.9%
YoY: +/- ▼ 3.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,179 - 36,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,337
Số lượng CPLH (CP)	39,314,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,105
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.70
EPS	2,381
P/E	14.3

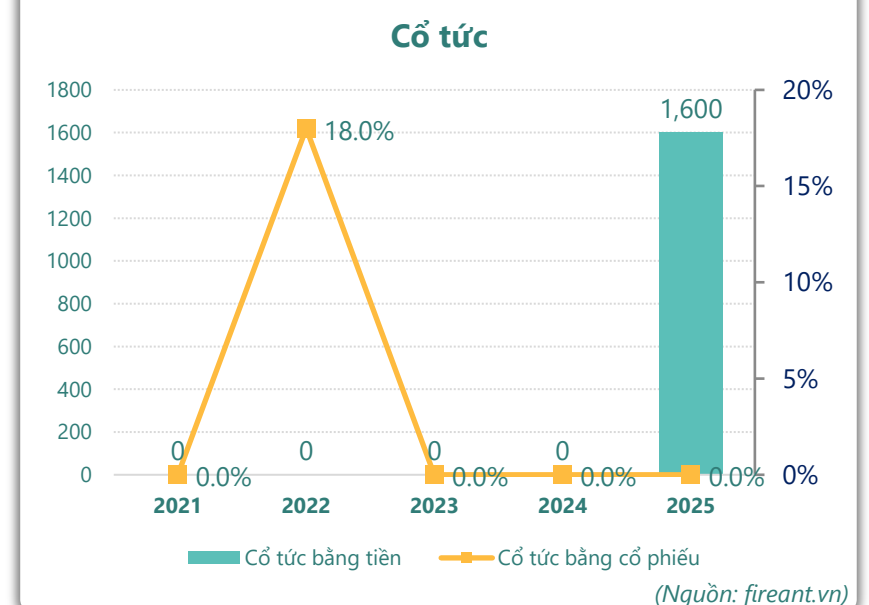
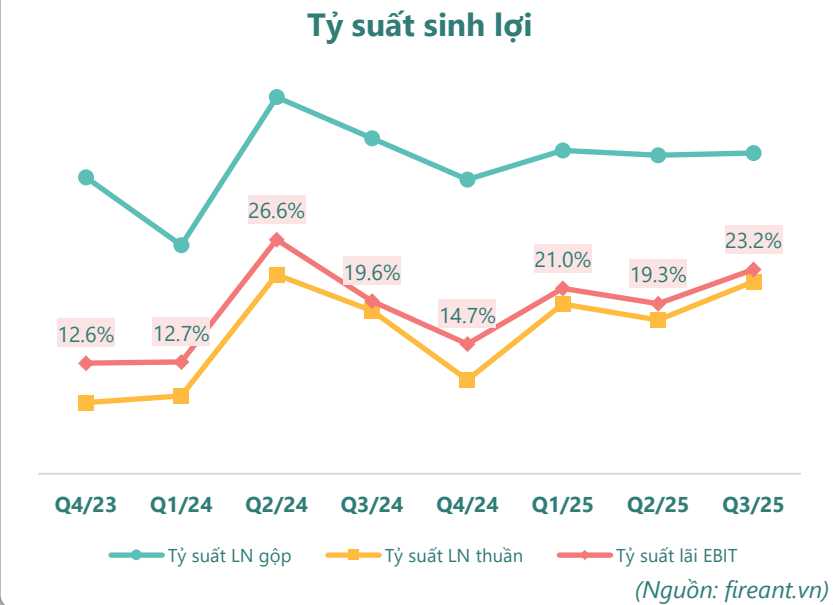
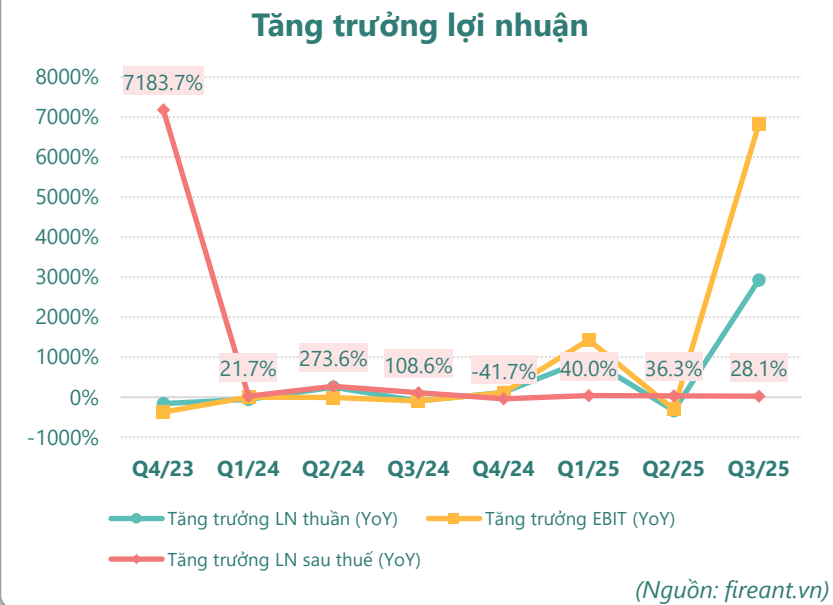
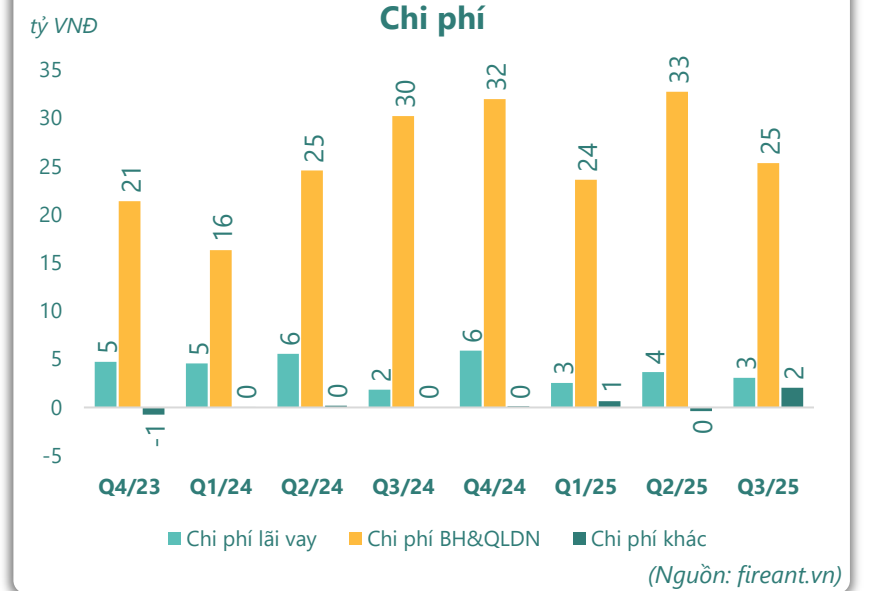
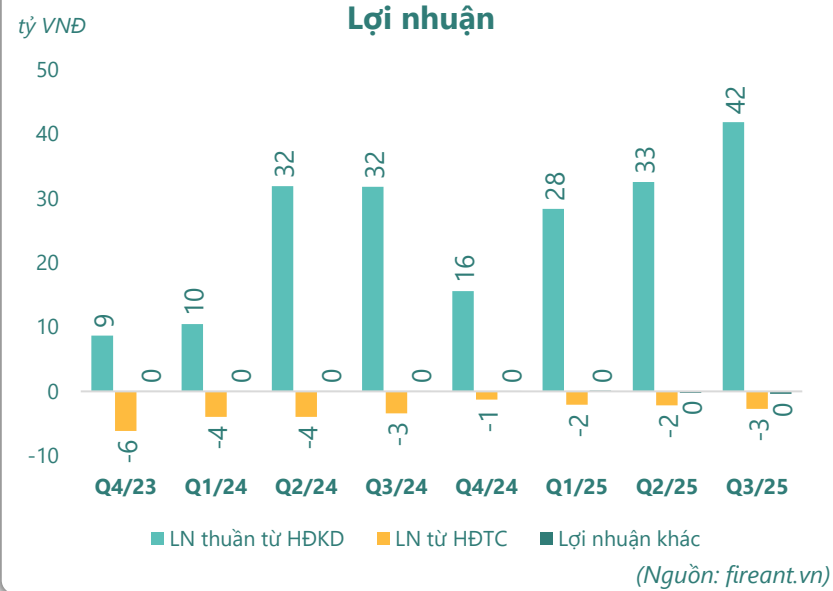
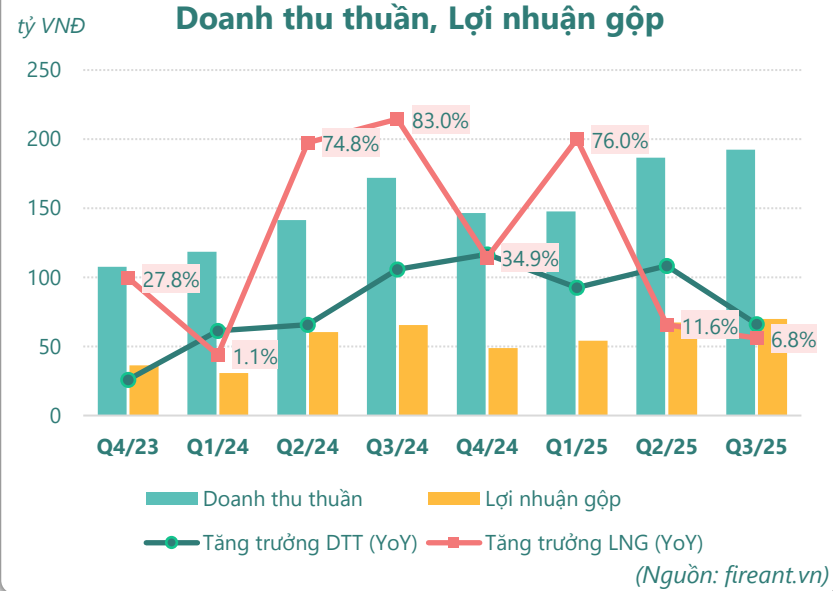
DT thuần 9T 2025
527
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 95.0 21.9%

LN thuần 9T 2025
103
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.8 38.6%

LN sau thuế 9T 2025
79.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.8 45.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH

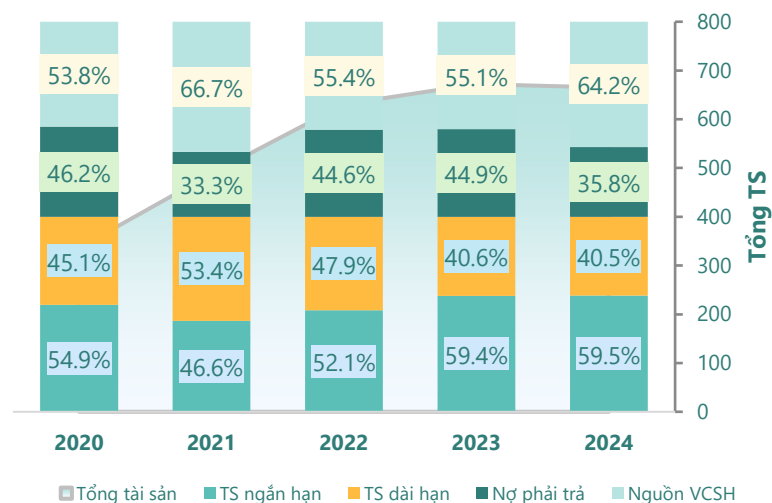




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

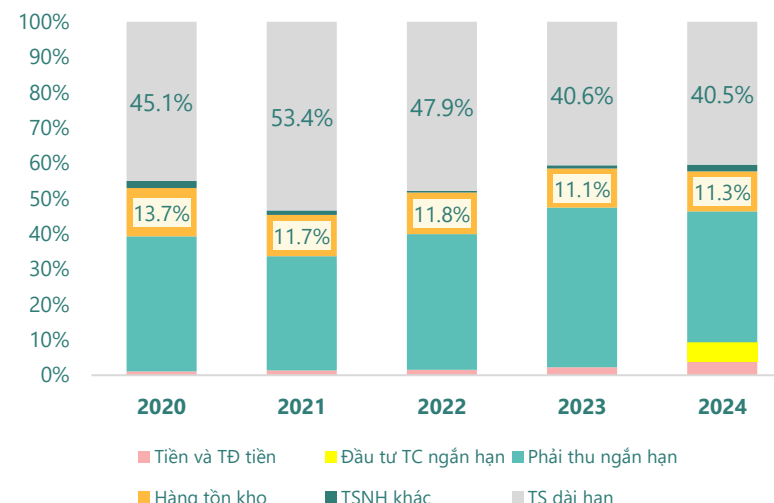
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

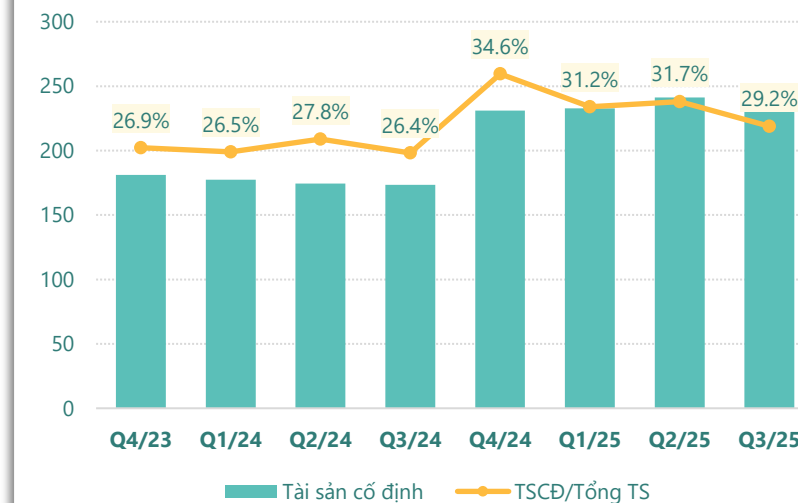
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

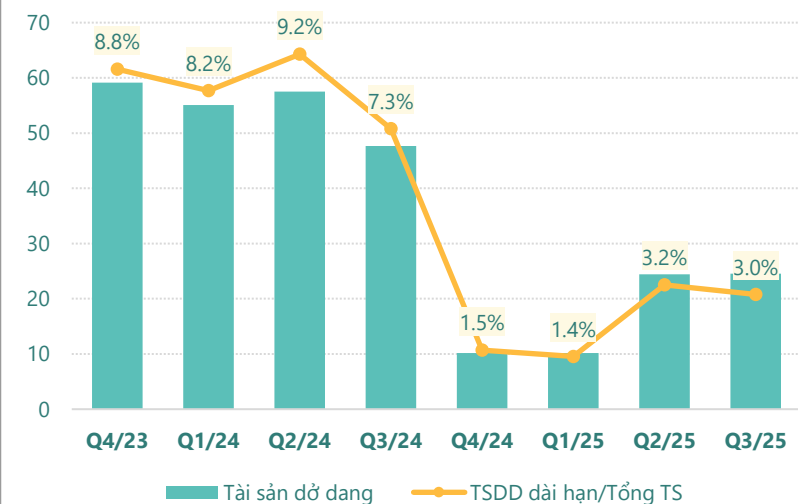
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

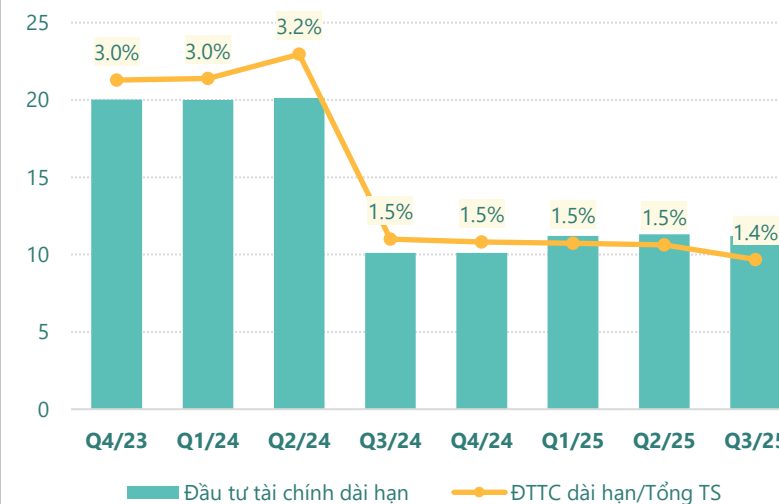
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

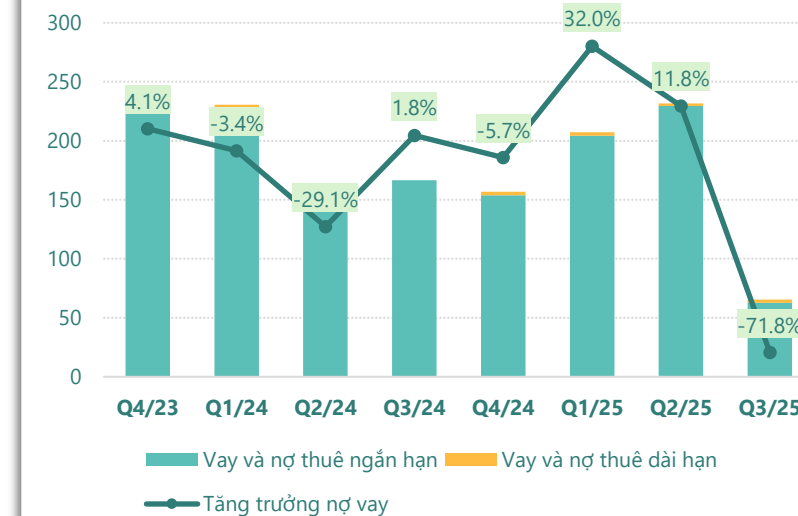
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

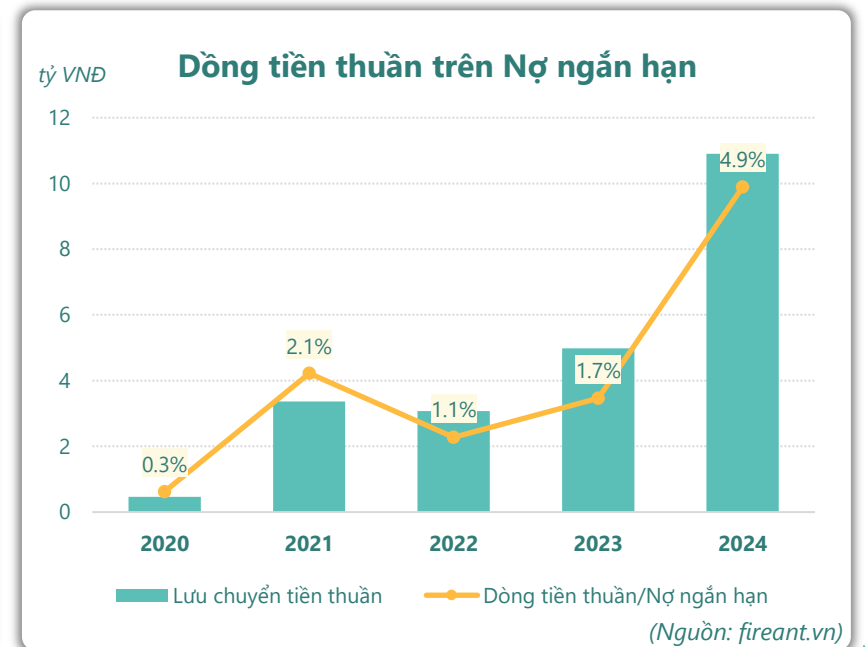
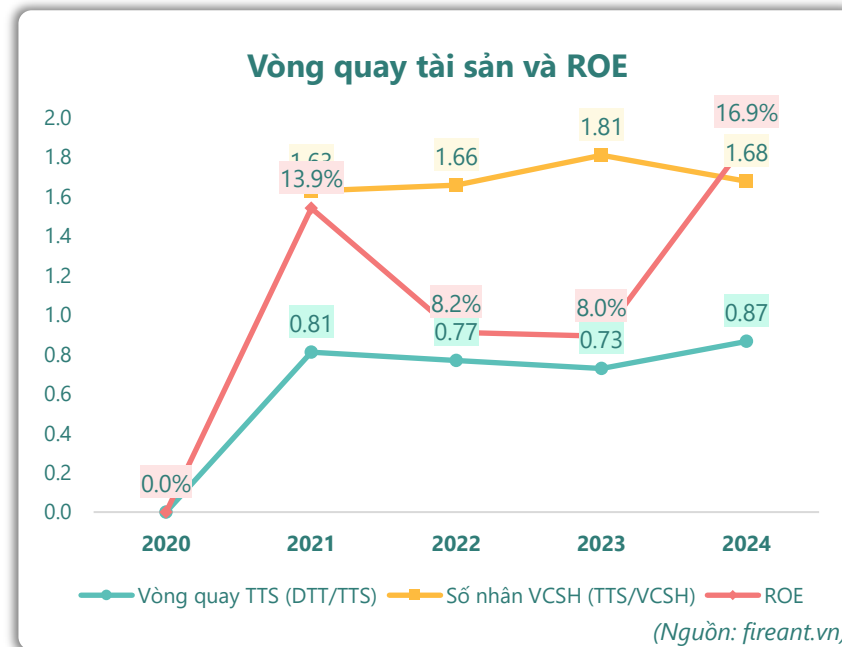
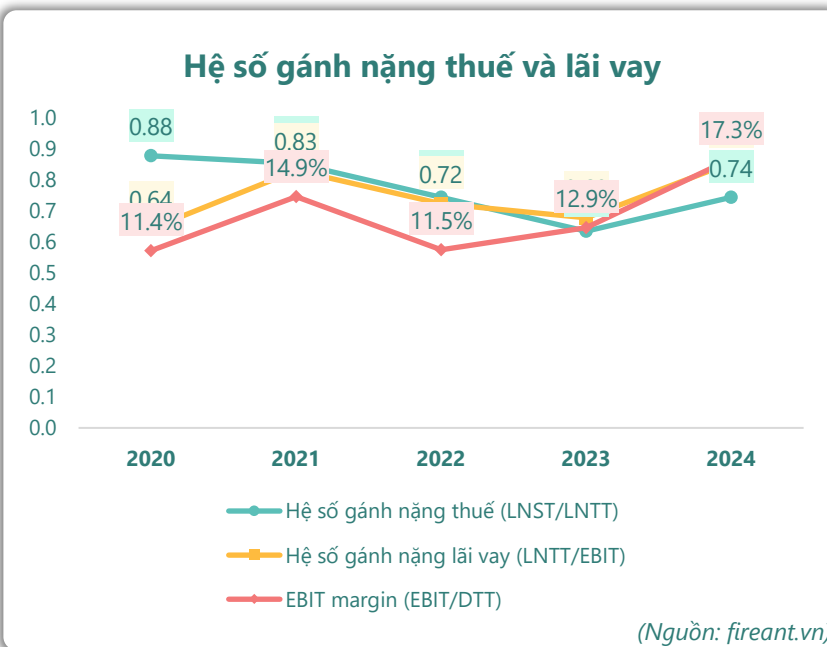
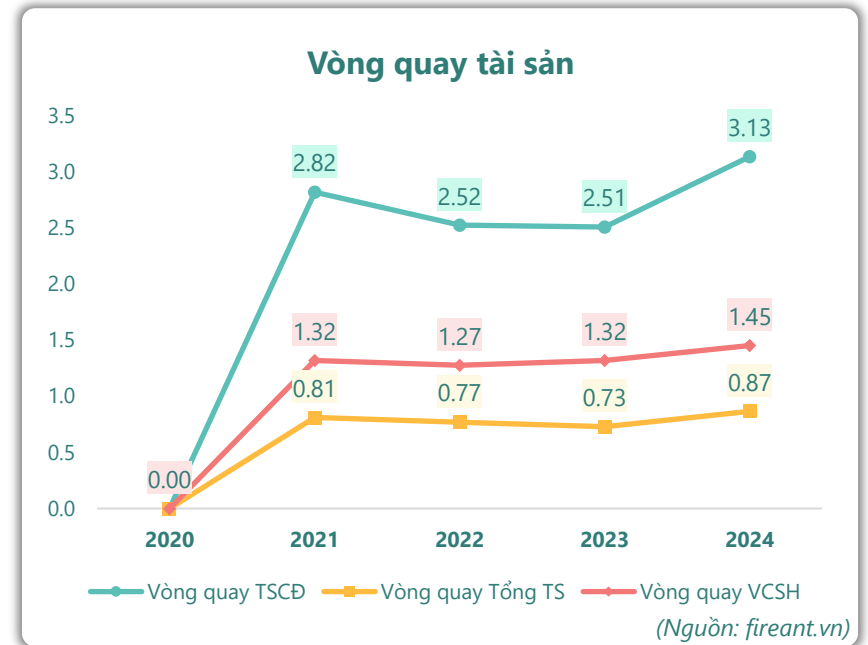
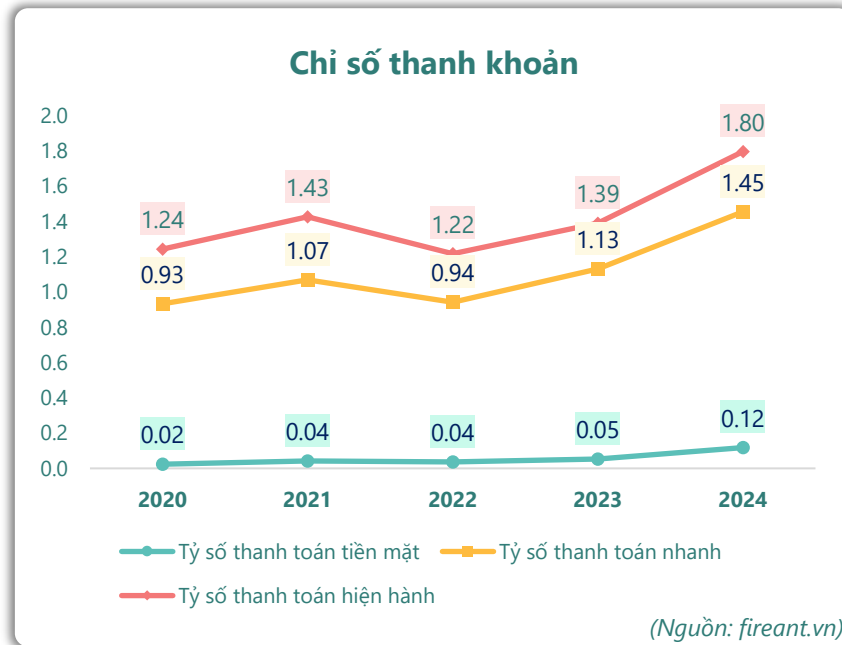
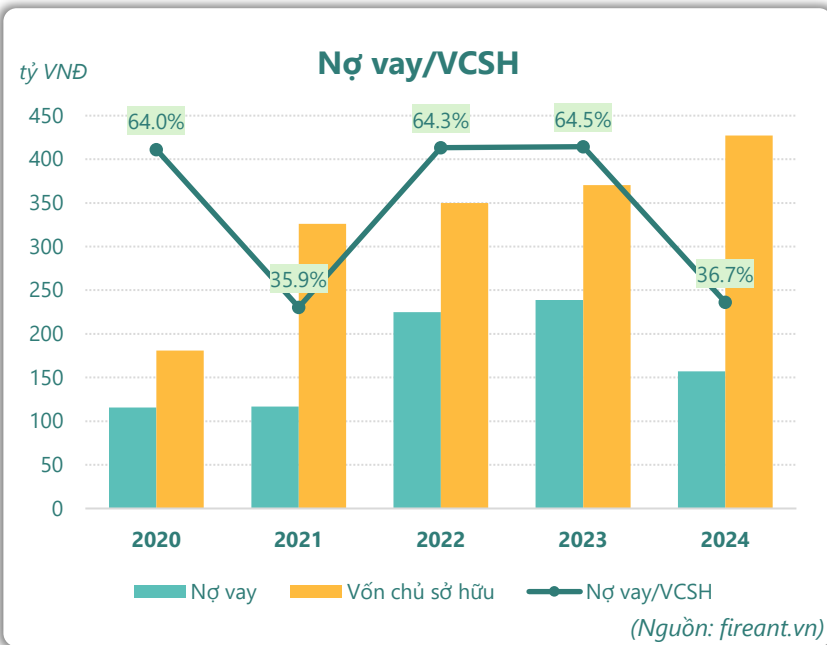
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	192	172	11.8%	527	432	21.9%
Giá vốn hàng bán	122	107	14.3%	335	275	21.6%
Lợi nhuận gộp	70.0	65.5	6.8%	192	157	22.2%
Doanh thu HĐTC	0.42	0.13	225%	2.71	1.47	83.5%
Chi phí TC	3.13	3.53	-11.4%	9.66	12.8	-24.5%
Chi phí lãi vay	3.08	1.84	67.5%	9.27	12.0	-22.4%
LN trong công ty LKLD	-0.02	-0.03	16.8%	0	0	
Chi phí bán hàng	12.6	9.45	33.5%	34.4	25.4	35.4%
Chi phí QLDN	12.7	20.8	-38.8%	47.3	45.7	3.5%
LN thuần từ HĐKD	41.9	31.8	31.7%	103	74.2	38.6%
Lợi nhuận khác	-0.40	0.02	-2104%	-0.52	0.11	-553%
LN trước thuế	41.5	31.8	30.5%	102	74.4	37.7%
Lợi nhuận sau thuế	31.6	22.9	37.9%	79.5	54.7	45.3%
LNST của CĐ cty mẹ	32.0	24.5	30.8%	81.2	57.6	40.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.7	1.68	20.5	-10.6	41.9	-8.14
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	50.6	-14.4	-14.4	-7.52	-77.7	39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-63.9	3.23	0.21	43.3	-5.33	0.58
Tiền đầu kỳ	11.5	28.8	19.4	26.0	51.1	10.3
Lưu chuyển tiền thuần	17.4	-9.54	6.28	25.2	-41.1	31.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.17	0.17	0.27	0	0.30	0.02
Tiền cuối kỳ	28.8	19.4	26.0	51.1	10.3	42.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	827	665	24.3%
Tài sản ngắn hạn	532	396	34.4%
Tiền và tương đương tiền	42.2	26.0	62.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.9	35.8	14.2%
Phải thu ngắn hạn	332	247	34.7%
Hàng tồn kho	101	75.2	34.9%
Tài sản ngắn hạn khác	15.5	12.3	25.7%
Tài sản dài hạn	295	269	9.5%
Phải thu dài hạn	1.23	2.11	-41.4%
Tài sản cố định	241	188	28.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.5	53.2	-53.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.2	11.3	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	16.5	14.5	14.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	142	238	-40.3%
Nợ ngắn hạn	123	220	-44.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.8	154	-59.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.1	22.2	-9.8%
Nợ dài hạn	18.9	17.6	7.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.68	2.52	6.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	685	427	60.4%
Vốn chủ sở hữu	685	427	60.4%
Vốn điều lệ	393	307	28.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

